

Trường Mầm non Cô Giang thực hiện tự kiểm định chất lượng nhà trường với quá trình tự đánh giá từ Năm học 2013-2014 đến năm học 2017-2018 theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X		X
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X		
Tiêu chí 3.2		X		
Tiêu chí 3.3		X	X	
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X		

Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X

Kết quả: Đạt Mức 1

2. Kết luận: Trường đạt Mức 1

CƠ SỞ DỮ LIỆU

Tên trường: Trường Mầm non Cô Giang

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân Quận 1

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Hồ Chí Minh	Họ và tên hiệu trưởng	Phạm Thị Luật
Huyện/quận /thị xã / thành phố	1	Điện thoại	0982022986
Xã / phường/thị trấn	Cô Giang	Fax	
Đạt chuẩn quốc gia	Mức độ 1	Website	http://mamnoncogiangq1.edu.vn
Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập)	1998	Số điểm trường	1
Công lập	Công lập	Loại hình khác	Không
Tư thục	Không	Thuộc vùng khó khăn	Không
Dân lập	Không	Thuộc vùng đặc biệt khó khăn	Không
Trường liên kết với nước ngoài	Không		

1. Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

Số nhóm, lớp	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015	Năm học 2015 - 2016	Năm học 2016 - 2017	Năm học 2017 - 2018
Nhóm trẻ từ 3 đến 12 tháng tuổi	00	0	0	0	0
Nhóm trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi	00	01	0	0	0
Nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi	02	01	02	01	01
Số lớp mẫu giáo 3 - 4 tuổi	02	03	04	03	03
Số lớp mẫu giáo 4 - 5 tuổi	03	02	03	04	03
Số lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi	04	04	02	03	04
Cộng	11	11	11	11	11

2. Cơ cấu khối công trình của nhà trường

TT	Số liệu	Năm học 2013-2014	Năm học 2014-2015	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Ghi chú
I	Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo	11	11	11	11	11	
1	Phòng kiên cố	11	11	11	11	11	
2	Phòng bán kiên cố	0	0	0	0	0	
3	Phòng tạm	0	0	0	0	0	
II	Khối phòng phục vụ học tập	02	02	02	02	02	
1	Phòng kiên cố	02	02	02	02	02	
2	Phòng bán kiên cố	0	0	0	0	0	
3	Phòng tạm	0	0	0	0	0	
III	Khối phòng	07	07	07	07	07	

	hành chính quản trị						
1	Phòng kiên cố	05	05	05	05	05	
2	Phòng bán kiên cố	02	02	02	02	02	
3	Phòng tạm	0	0	0	0	0	
IV	Khối phòng tổ chức ăn	03	03	03	03	03	
1	Phòng kiên cố	03	03	03	03	03	
2	Phòng bán kiên cố	0	0	0	0	0	
3	Phòng tạm	0	0	0	0	0	
V	Các công trình, khối phòng chức năng khác	0	0	0	0	0	
1	Phòng kiên cố	0	0	0	0	0	
2	Phòng bán kiên cố	0	0	0	0	0	
3	Phòng tạm	0	0	0	0	0	
	Cộng	23	23	23	23	23	

3. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

a) Số liệu tại thời điểm tự đánh giá (tháng 01/2019):

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu trưởng	1	1			1	1	
Phó hiệu trưởng	2	2			2	2	
Giáo viên	23	23	2		23	17	
Nhân viên	18	16	1		18		
Cộng	44	42	3		44	20	

b) Số liệu của 5 năm gần đây

TT	Số liệu	Năm học 2013-2014	Năm học 2014-2015	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018
----	---------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

1	Tổng số giáo viên	25	25	22	21	21
2	Tỉ lệ trẻ em/ giáo viên (đối với nhóm trẻ)	64/4 giáo viên = 16 trẻ/ 1 giáo viên	52/4 giáo viên = 13 trẻ/ 1 giáo viên	47/3 giáo viên = 15,7 trẻ/ 1 giáo viên	34/2 giáo viên = 17 trẻ/ 1 giáo viên	40/2 giáo viên = 20 trẻ/ 1 giáo viên
3	Tỉ lệ trẻ em/giáo viên (đối với lớp mẫu giáo có trẻ em bán trú)	379/21 giáo viên = 18 trẻ/ 1 giáo viên	337/21 giáo viên = 16 trẻ/ 1 giáo viên	335/19 giáo viên = 17,6 trẻ/ 1 giáo viên	398/19 giáo viên = 20,9 trẻ/ 1 giáo viên	407/19 giáo viên = 21,4 trẻ/ 1 giáo viên
4	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp huyện hoặc tương đương trở lên (nếu có)	00	00	01	02	00
5	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh trở lên (nếu có)	00	00	00	00	00

4. Trẻ em

TT	Số liệu	Năm học 2013-2014	Năm học 2014-2015	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Ghi chú
1	Tổng số trẻ em	443	389	382	432	447	
	- Nữ	257	243	183	191	187	
	- Dân tộc thiểu số	18	09	00	02	00	
2	Đối tượng chính sách	00	00	00	00	00	
3	Khuyết tật	02	02	01	02	02	
4	Tuyển mới	121	96	142	137	149	
5	Học 2 buổi/ngày	00	00	00	00	00	
6	Bán trú	443	389	382	432	447	
7	Tỉ lệ trẻ	379/9	337/9	335/9	399/10	407/10	

	em/lớp	= 42 trẻ/ lớp	= 37 trẻ/ lớp	= 37,2 trẻ/ lớp	= 39,9 trẻ/ lớp	= 40,7 trẻ/ lớp	
8	Tỉ lệ trẻ em/nhóm	64/2 = 32 trẻ/ nhóm	52/2 = 26 trẻ/ nhóm	47/2 = 23,5 trẻ/ nhóm	33/1 = 33 trẻ/ nhóm	40/1 = 40 trẻ/ nhóm	
	- Trẻ em từ 03 đến 12 tháng tuổi	00	00	00	00	00	
	- Trẻ em từ 13 đến 24 tháng tuổi	00	17 trẻ	00	00	00	
	- Trẻ em từ 25 đến 36 tháng tuổi	64 trẻ	35 trẻ	47 trẻ	33 trẻ	40 trẻ	
	- Trẻ em từ 3-4 tuổi	88	111 trẻ	125 trẻ	107 trẻ	101 trẻ	
	- Trẻ em từ 4-5 tuổi	141 trẻ	77 trẻ	123 trẻ	158 trẻ	127 trẻ	
	- Trẻ em từ 5-6 tuổi	150 trẻ	149 trẻ	87 trẻ	134 trẻ	179 trẻ	